

Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /9/2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Địa bàn xã	Vùng nguyên liệu												Ghi chú
		Lúa mùa		Quế	Mắc ca	Cây ăn quả các loại		Rau củ quả		Dong riềng		Sâm Lai Châu	Dược liệu khác	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
	Tổng toàn tỉnh	23.178	115.394	12.477	6.246	7.500	50.000	2.881	26.014	2.938	100.000	146,68	10.769	
1	Xã Mường Kim	963	5.000	725	1.126	163	600	328	2.427,50			-	70	
2	Xã Khoen On	343	1.600	222	0	95	200	53	464,00			-	-	
3	Xã Mường Than	656	3.332	412	185	37	380	96	1.443,50	15	400	-	116	
4	Xã Than Uyên	837	4.254	136	189	103	900	436	3.705,50			-	115	
5	Xã Pắc Ta	790	3.807	265	134	197	4.600	145	618,00	5	140	-	425	
6	Xã Nậm Sò	454	2.166	1772	385	310	3.700	9	271,80			-	76	
7	Xã Tân Uyên	1.375	6.655	1600	985.85	472	6.900	83	1.004,00	23	620	-	473	
8	Xã Bản Bo	484	2.506	20	468	83	300	59	269,90	45	2.800	0,80	40	
9	Xã Bình Lư	916	4.867	58	81	300	2.000	175	1.472,50	106	5.370	-	441	
10	Xã Mường Khoa	705	3.398	0	1.051	142	4.500	37	588,00	16	430	0,30	186	
11	Xã Tả Lèng	1.057	5.549	8	33	300	1.590	77	448,50	115	7.000	16,97	416	
12	Xã Khun Há	805	4.224	26	195	281	2.550	31	124,80	100	6.000	29,20	445	
13	Phường Tân Phong	530	2.796	1	254	348	1.950	199	1.329,00	80	2.614	0,10	279	
14	Phường Đoàn Kết	479	2.356	6	331	105	450	190	1.152,40	373	12.000	0,31	96	
15	Xã Sin Suối Hồ	959	4.663	92	360	789	3.500	77	1.149,00	901	25.500	0,20	436	
16	Xã Phong Thổ	701	3.617	217	29	765	4.800	162	1.920,50	282	9.600	-	75	
17	Xã Sì Lở Lầu	901	4.235	33	0	150	340	51	551,00	160	4.526	16,05	365	
18	Xã Đào San	591	2.760	8	2	281	750,00	48	887,80	156	4.420	1,10	310	
19	Xã Khổng Lào	637	3.026	247	215	474	2.900	55	1.079,10	421	14.010	2,04	209	
20	Xã Tủa Sín Chải	942	4.475	222	0	196	310	21	367,00	9	290	0,40	166	
21	Xã Sin Hồ	655	3.131	198	17	115	350	64	551,00			12,85	404	
22	Xã Hồng Thu	1.161	5.526	191	67	327	1.920	19	307,50	120	3.900	-	17	
23	Xã Nậm Tăm	980	4.969	610	0	190	730	89	226,00	6	200	0,19	47	
24	Xã Pu Sam Cáp	1.018	5.019	439	0	92	340	16	348,00			-	120	
25	Xã Nậm Cuối	530	2.544	529	568	148	620	11	181,80			-	-	
26	Xã Nậm Mạ	183	873	155	0	80	330	9	137,00			-	-	
27	Xã Lê Lợi	307	1.547	326	36	116	250	49	285,00	5	180	-	148	
28	Xã Nậm Hàng	378	1.910	528	6	108	240	74	278,00			-	46	
29	Xã Mường Mô	220	1.110	731	37	151	300	13	263,00			-	-	
30	Xã Hua Bum	327	1.666	319	0	95	150	14	268,00			-	230	
31	Xã Pa Tần	400	1.974	162	47	64	300	13	259,00			2,37	152	
32	Xã Bum Nưa	343	1.811	194	0	36	150	27	261,00			57,66	1.109	
33	Xã Bum Tở	138	675	1011	116	60	180	24	297,00			-	351	

												-	122	
												0,32	1.927	
36	Xã Pa Ủ	193	932	170	97	117	300	50	194,50			5,81	1.028	
37	Xã Mù Cả	160	843	119	37	12	30	22	192,50			-	200	
38	Xã Tà Tổng	379	1.789	119	64	34	110	18	197,80			-	129	